



jiào xué lóu
教学楼

noun · teaching block

Example Sentences

xīn jiào xué lóu gōng chéng zhèng shì gào jùn
新教学楼工程正式告竣。

The new teaching building project is officially completed.

zuǒ biān shì tú shū guǎn yòu biān shì jiào xué lóu
左边是图书馆，右边是教学楼。

On the left is the library, and on the right is the teaching building.

Trace each character, then write the word on your own.

教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								

学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学

楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼
楼	楼	楼	楼	楼						